

だい8か てんき

## 第8課 天気

### Thời tiết

#### ■ 目標 ■

その日の天気と作業について理解することができる。

Có thể hiểu về thời tiết ngày hôm đó và công việc.

天気や気温の変化を報告し、次の作業を確認することができる。

Có thể báo cáo sự thay đổi của thời tiết và nhiệt độ, xác nhận công việc tiếp theo.

天気

Thời tiết

■<sup>かいわ</sup>会話I■

佐藤さんは朝礼で今日の作業時間と作業内容について説明しています。

佐藤 おはよう ございます。

ワン おはよう ございます。

ちようれいを はじめます。

佐藤 朝礼を 始めます。

きようは 12時まで きゃべつを しゅうかくします。

今日は 12時まで キャベツを 収穫します。

ごごは あめだから、1じはんから 3じはんまで ほうすで きゅうりを うえます。

午後は 雨だから、1時半から 3時半まで ハウスで キュウリを 植えます。

わかりましたか。

ワン すみません。

きゅうりは なんじから うえますか。

キュウリは 何時から 植えますか。

1じはんからだよ。

佐藤 1時半からだよ。

1じはんですね。

ワン 1時半ですね。

佐藤 うん。

ワン わかりました。



天気

Thời tiết

■ 会話 I ■

Sato đang giải thích về thời gian công việc và nội dung công việc của hôm nay tại buổi họp sáng.

Sato Chào buổi sáng.

Wang Chào buổi sáng.

Sato Chúng ta bắt đầu buổi họp sáng.

Hôm nay chúng ta sẽ thu hoạch bắp cải đến 12 giờ.

Buổi chiều nếu trời mưa thì trông dưa leo trong nhà kính từ 1 giờ rưỡi đến 3 giờ rưỡi.

Em đã hiểu chưa?

Wang Tôi xin lỗi.

Dưa leo trông từ mấy giờ ạ?

Sato Từ 1 giờ rưỡi đó.

Wang 1 giờ rưỡi nhì.

Sato Ừm.

Wang Tôi hiểu rồi.

天気

Thời tiết

■<sup>かいわ</sup>会話2■

ワンさんは畑でキャベツを収穫しています。雷鳴が聞こえました。

ワン かみなりですね。  
雷ですね。

佐藤 くらく なくて きたから、あめも ふりそうだね。  
暗く なくて きたから、雨も 降りそうだね。

ワン しゅうかくを つづけますか。  
収穫を 続けますか。

佐藤 もう かたづけよう。  
もう 片づけよう。

ワンさんは こんてなを ぜんぶ とらっくに のせて。  
ワンさんは コンテナを 全部 トラックに 載せて。

ワン わかりました。

佐藤 あ！ ふって きた。 いそいで。  
あ！ 降って きた。 急いで。

ワン はい！



天気

Thời tiết

■<sup>かいわ</sup>会話2■

Wang đang thu hoạch bắp cải trên cánh đồng. Wang nghe thấy tiếng sấm.

Wang            Là sấm nhi.

Sato            Vì trời cũng tối rồi, chắc mưa sắp rơi nhi.

Wang            Chúng ta tiếp tục thu hoạch ạ?

Sato            Chúng ta thu dọn thôi.

Wang đặt tất cả thùng chứa lên xe tải đi.

Wang            Tôi hiểu rồi.

Sato            A! Mưa rơi rồi. Nhanh lên.

Wang            Vâng!

天気

Thời tiết

■<sup>かいわ</sup>会話3■

今日は月曜日です。佐藤さんは予定表を見ながら今週の作業について話しています。

佐藤 こんしゅうは すいようびに あめが ふる そうです。  
今週は 水曜日に 雨が 降る そうです。

よていを かえます。  
予定を 変えます。

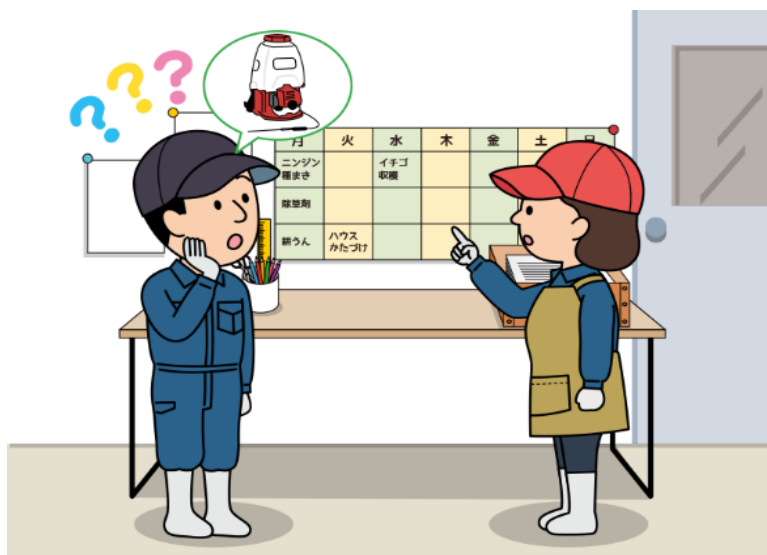
きょうは にんじんの たねを まく よていでしたが、あしたの ごご、まきます。  
今日は ニンジンの 種を 蒔く 予定でしたが、明日の 午後、蒔きます。

ワン きょう、じょそうざいを まきますか。  
今日、除草剤を 撒きますか。

佐藤 ひるから かぜが つよく なるから、じょそうざいは さんぷしません。  
昼から 風が 強く なるから、除草剤は 散布しません。

はたけを たがやしましょう。  
畑を 耕しましょう。

ワン わかりました。



天気

Thời tiết

■<sup>かいわ</sup>会話3■

Hôm nay là Thứ Hai. Sato vừa xem thời khóa biểu vừa nói chuyện về công việc tuần này.

Sato            Tuần này mưa chắc sẽ rơi vào thứ Tư.

Tôi sẽ thay đổi dự định.

Hôm nay chúng ta đã dự định là gieo hạt cà rốt, nhưng chiều mai sẽ gieo.

Wang           Hôm nay sẽ phun thuốc diệt cỏ ạ?

Sato            Từ trưa gió sẽ mạnh lên nên không phun thuốc diệt cỏ.

Chúng ta xới cánh đồng nào.

Wang           Tôi hiểu rồi.

天気

Thời tiết

■ことば■

	ことば	読み
1	朝礼	ちょうれい
2	収穫（する）	しゅうかく（する）
3	雨	あめ
4	ハウス	はうす
5	植える	うえる
6	雷	かみなり
7	暗い	くらい
8	雨が降る	あめがふる
9	続ける	つづける
10	片づける	かたづける
11	コンテナ	こんてな
12	トラック	とらっく
13	載せる	のせる
14	種を蒔く	たねをまく
15	除草剤	じょそうざい
16	風	かぜ
17	強い	つよい
18	散布（する）	さんぷ（する）
19	耕す	たがやす
20	雪が降る	ゆきがふる
21	台風	たいふう
22	日	ひ
23	明るい	あかるい
24	通路	つうろ
25		
26		
27		
28		
29		
30		



天気

Thời tiết

	意味 <small>いみ</small>
1	Buổi họp sáng
2	Thu hoạch (động từ)
3	Mưa
4	Nhà kính
5	Trồng
6	Sấm
7	Tối
8	Mưa rơi
9	Tiếp tục
10	Thu dọn, dọn dẹp
11	Thùng chứa, thùng côngtenơ
12	Xe tải
13	Đặt lên
14	Gieo hạt
15	Thuốc diệt cỏ
16	Gió
17	Mạnh
18	Phun, gieo (động từ)
19	Xới (đất)
20	Tuyết rơi
21	Bão
22	Mặt trời
23	Sáng
24	Lối đi
25	
26	
27	
28	
29	
30	

天気

Thời tiết

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。  
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ てんきの ひょうげん

ごごは あめだから、1じはんから 3じはんまで 하우스で きゅうりを うえます。

午後は 雨だから、1時半から 3時半まで ハウスで キュウリを 植えます。

ごぜんちゅうは てんきが いいです。

① 午前中は 天気が いいです。

きのうから ゆきが ふって います。

② 昨日から 雪が 降って います。

あした、たいふうが きます。

③ 明日、台風が 来ます。

④

⑤

★ ～く/～に なります

ひるから かぜが つよく なるから、じょそうざいは さんぷしません。

昼から 風が 強く なるから、除草剤は 散布しません。

ひが であつたので、あかるく なりました。

① 日が 出たので、明るく なりました。

11がつから さむく なります。

② 11月から 寒く なります。

そうじしたので、つうろが きれいに なりました。

③ 掃除したので、通路が きれいに なりました。

④

⑤

天気

Thời tiết

■ 応用練習 ■  
おうようれんしゅう

Hãy viết câu mà bạn dùng vào ④⑤.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ てんきの ひょうげん

Buổi chiều nếu trời mưa thì trông dưa leo trong nhà kính từ 1 giờ rưỡi đến 3 giờ rưỡi.

- ① Trong buổi sáng thời tiết đẹp.
- ② Từ ngày mai tuyết sẽ rơi.
- ③ Ngày mai bão sẽ đến.
- ④
- ⑤

★ ～く/～に なります

Từ trưa gió sẽ mạnh lên nên không phun thuốc diệt cỏ.

- ① Vì mặt trời ló ra rồi, nên trời trở nên sáng.
- ② Từ ngày 11 trời sẽ trở nên lạnh.
- ③ Tôi đã quét dọn nên lối đi đã trở nên sạch.
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.